

Số: 119/BC-STC

An Giang, ngày 10 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách
tháng 01, kế hoạch công tác tháng 02/2017**

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách tháng 01/2017:

I. Thu ngân sách nhà nước tháng 01/2017:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: thu trong tháng là 621 tỷ đồng, đạt 11,5% so dự toán năm, bằng 114,3% so với cùng kỳ, bao gồm:

a) Thu thuế XNK, TTĐB, GTGT hàng nhập khẩu: thu trong tháng là 9 tỷ đồng, đạt 8,6% so dự toán năm, bằng 84% so với cùng kỳ.

b) Thu nội địa : thu trong tháng là 612 tỷ đồng, đạt 11,6% so dự toán năm, bằng 114,9% so với cùng kỳ, chia ra:

- **Thu cân đối ngân sách:** thu trong tháng là 607 tỷ đồng, đạt 11,6% so dự toán năm, bằng 116,4% so với cùng kỳ, trong đó có:

+ Có 07/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ XNQD địa phương; thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thu thuế CTN ngoài quốc doanh; thuế thu nhập cá nhân; thuế BVMT; thu phí, lệ phí và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 09/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ XNQD Trung ương; lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thu tiền sử dụng đất; thu cho thuê mặt, đất mặt nước; thu tại xã; thu khác ngân sách; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và thu cở tức.

Phân theo địa bàn: Tổng thu cân đối NSNN trong tháng gồm:

+ Cấp tỉnh : 420 tỷ đồng, đạt 11,9% so dự toán năm, bằng 325,6% so với cùng kỳ.

+ Cấp huyện : 187 tỷ đồng, đạt 10,9% so dự toán năm, bằng 99,5% so với cùng kỳ, trong đó có 07/11 huyện, thị xã, thành phố cơ bản thu đạt vượt tiến độ dự toán ($\geq 8,33\%$), gồm: Long Xuyên; Tân Châu; Chợ Mới; Châu Phú; Châu Thành; Thoại Sơn; Tri Tôn; 04/11 huyện đạt dưới tiến độ bình quân dự toán ($< 8,33\%$), gồm: Châu Đốc; Phú Tân; Tịnh Biên; An Phú.

- **Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước:** thu trong tháng là 6 tỷ đồng, đạt 8,1% so dự toán năm, bằng 48,6% so với cùng kỳ.

2. Thu Ngân sách địa phương: thu trong tháng là 1.176 tỷ đồng, đạt 10% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 1.171 tỷ đồng, đạt 10% so dự toán năm, gồm:

+ Thu cân đối ngân sách từ kinh tế địa bàn: 595 tỷ đồng, đạt 12,3% dự toán năm;

- + Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : 576 tỷ đồng, trong đó:
 - * Bổ sung cân đối : 500 tỷ đồng, đạt 8,3% dự toán năm;
 - * Bổ sung có mục tiêu : 76 tỷ đồng, đạt 8,5% dự toán năm.
- Thu QL qua NSNN : 6 tỷ đồng, đạt 8,1% dự toán năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong tháng là 1.079 tỷ đồng, đạt 9,1% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 111,9% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1. Chi cân đối ngân sách: trong tháng là 1.073 tỷ đồng, đạt 9,2% dự toán năm, bằng 112,7% so với cùng kỳ năm trước, chia ra:

a) Chi đầu tư phát triển: trong tháng là 163 tỷ đồng, đạt 4,6% dự toán năm, bằng 134,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : trong tháng là 128 tỷ đồng, đạt 4,1% dự toán năm, bằng 138% so với cùng, gồm: chi từ nguồn đầu tư tập trung 41 tỷ đồng, đạt 4,3% dự toán năm; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của TW là 24 tỷ đồng, đạt 3,3% dự toán; chi xổ số kiến thiết 63 tỷ đồng, đạt 5,4% dự toán.

- Cấp huyện : trong tháng là 35 tỷ đồng, đạt 8,9% dự toán năm, bằng 124% so với cùng kỳ.

b) Chi thường xuyên: trong tháng là 910 tỷ đồng, đạt 11,4% dự toán năm, bằng 109,5% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : trong tháng là 436 tỷ đồng, đạt 13,1% dự toán năm, bằng 104,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : trong tháng là 51 tỷ đồng, đạt 5,8% dự toán năm, bằng 82,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : trong tháng là 110 tỷ đồng, đạt 25,1% dự toán năm, bằng 133,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : trong tháng là 189 tỷ đồng, đạt 13% dự toán năm, bằng 111,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : trong tháng là 38 tỷ đồng, đạt 12,8% dự toán năm, bằng 108% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : trong tháng là 223 tỷ đồng, đạt 7,5% dự toán năm, bằng 102,8% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: trong tháng là 687 tỷ đồng, đạt 13,7% dự toán năm, bằng 111,9% so với cùng kỳ năm trước.

2. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN: trong tháng là 6 tỷ đồng, đạt 8,1% dự toán năm, bằng 48,2% so với cùng kỳ năm trước.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn trong tháng 01 đạt tiến độ dự toán, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 11,6% dự toán, vượt so tiến độ bình quân là

8,33%, đảm bảo nguồn chi hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết trong dịp Tết Nguyên Đán 2017 và đảm bảo theo dự toán.

- Tham mưu UBND tỉnh bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, đồng thời thông báo cho các huyện, thị xã, thành phố kịp thời rút bổ sung từ ngân sách tỉnh để đảm bảo nguồn chi lương tháng 01 và tháng 02 trong tháng 01 với số tiền lương 02 tháng khoảng 500 tỷ đồng và đảm bảo nguồn cho các đơn vị thực hiện trợ cấp Tết kịp thời theo Quyết định số 3707/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh về việc trợ cấp cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có công với cách mạng, đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội và kinh phí đi thăm chúc Tết Đinh Dậu năm 2017, trong đó hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố khoảng 20 tỷ đồng; ngoài ra, thực hiện theo chủ trương của UBND tỉnh tại công văn số 107/UBND-KTTH ngày 20/01/2017 về việc hỗ trợ tiền Tết cho cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh cấp kinh phí trợ cấp tết cho cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh với tổng kinh phí khoảng 1,6 tỷ đồng.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, các hoạt động phục vụ Tết Nguyên đán, thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh tháng 01/2017, tiến độ chi đạt 4,6% dự toán và bằng 134,7% so cùng kỳ, do nguồn 2016 chưa thanh toán hết phải chuyển tiếp thanh toán trong năm 2017 và một số công trình lớn được ghi vốn bằng nhiều nguồn khác nhau, trong đó chủ yếu giải ngân từ nguồn vốn trái phiếu Chính Phủ, vì vậy nguồn ngân sách tỉnh thực hiện đạt thấp so tiến độ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: trong tháng đã phê duyệt quyết toán 03 dự án với giá trị 330 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 11 dự án, giá trị thanh toán 19 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

Đảm bảo thực hiện tốt các chính sách cho các đối tượng ASXH kịp thời, trong đó:

a) Chính sách BHYT:

Năm 2017, bố trí kinh phí thực hiện chính sách BHYT cho một số đối tượng được ngân sách trung ương giao dự toán đầu năm cho địa phương, với tổng số tiền 333.161 triệu đồng, cụ thể:

- KP BHYT trẻ em dưới 6 tuổi: 215.504 thẻ, số tiền 84.514 triệu đồng.
- KP BHYT người nghèo: 259.200 thẻ, số tiền 147.248 triệu đồng.
- KP BHYT đối tượng bảo trợ xã hội: số tiền 42.655 triệu đồng.
- KP BHYT cho HSSV: số tiền 53.966 triệu đồng.
- KP BHYT cho CCB, TNXP: số tiền 4.778 triệu đồng.

Riêng, đối với kinh phí BHYT cho các đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo và người thuộc gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình, Bộ Tài chính chưa giao dự toán kinh phí cho địa phương.

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Tháng 01/2017 chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 25,6 tỷ đồng, đạt 8,3% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Hoàn tất thẩm định phương án phân bổ dự toán thu, chi NSNN năm 2017 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo quy định đảm bảo đúng thời gian.

- Thẩm định, tổng hợp Đề án lộ trình, thời gian chuyển đổi cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh xây dựng theo Thông báo kết luận số 446/TB-VPUBND ngày 19/12/2016, báo cáo UBND tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh thanh toán kinh phí hỗ trợ cho lao động đi làm việc ngoài tỉnh của Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện việc đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị xây dựng Đề án quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp trực thuộc từ năm 2017-2020 và định hướng đến năm 2030, gửi Sở Tài chính, Sở Nội vụ có ý kiến đề trình UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 15/02/2017.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Trình UBND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch tài chính năm 2016 của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết An Giang

- Báo cáo UBND tỉnh các nội dung: rà soát việc sử dụng đất của doanh nghiệp cổ phần hóa; xử lý khoản nợ vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh An Giang; kiểm tra, giám sát và xử lý hành vi vi phạm hoạt động kinh doanh xổ số tự chọn số điện toán trên địa bàn tỉnh An Giang; quản lý Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; thực hiện sắp xếp doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh An Giang giai đoạn 2016 – 2020.

- Trình UBND tỉnh về việc lùi thời hạn nộp cổ tức phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp năm 2015 của Công ty cổ phần Tập đoàn Lộc trời.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch số 518/KH-UBND ngày 03/10/2016 về việc sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Tổng cục Thống kê đã công bố Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2017 tăng 0,33% so với tháng trước, tăng 0,33% so với tháng 12/2016 và tăng 2,35% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng dao động; chủ yếu ở các mặt hàng: May mặc, mũ nón, giày dép; giá chất đốt, vật liệu xây dựng; giao thông; văn hóa du lịch và giải trí; đồ dùng gia đình ... giá tăng do nhu cầu mua sắm của người dân trong những ngày giáp Tết nguyên đán, ...

b) Công tác kê khai giá:

Từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 40 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 86,95% (tháng 01 năm 2016 tiếp nhận hồ sơ của 46 lượt hồ sơ của doanh nghiệp).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) Về xác định giá trị quyền sử dụng đất theo Nghị định 13/2006/NĐ-CP của Chính phủ: Tổng số có 440 khu đất của các đơn vị cấp tỉnh phải xác định giá trị, lũy kế đã xác định được 396 khu đất. Hiện còn 44 khu đất chưa đủ điều kiện xác định giá trị, đã hướng dẫn các đơn vị liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để làm thủ tục giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới đủ cơ sở xác định giá trị.

b) Về công tác thẩm định, mua sắm tài sản công:

Trong tháng thẩm định 01 hồ sơ mua sắm với giá trị 0,756 tỷ đồng; ngoài ra tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án: 01 vụ với tổng giá trị định giá là 62,899 triệu đồng; tham gia xác định giá mặt hàng đường cát tịch thu để làm cơ sở cho đơn vị bắt giữ bán thu tiền vào ngân sách nhà nước. Trong tháng đã xác định giá bán cho doanh nghiệp nhà nước 79.781 kg đường với tổng giá trị thu vào NSNN 639,770 triệu đồng.

7. Công tác thanh tra :

- Thông báo kết luận thanh tra tại Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh.
- Hoàn chỉnh dự thảo kết luận thanh tra tại huyện Châu Phú, Phú Tân, Chợ Mới, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Long Xuyên.
- Xây dựng kế hoạch thanh tra năm 2017.

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis: Đảm bảo đường truyền ngành Tài chính hoạt động thông suốt và hỗ trợ xử lý kịp thời các sự cố xảy ra không làm ảnh hưởng đến xử lý công việc chuyên môn của các phòng.

- Quản lý cổng thông tin điện tử : Cập nhật kịp thời văn bản, chính sách mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục, cụ thể:

Trong tháng cập nhật được 36 văn bản, trong đó: Chính phủ (05), Bộ Tài chính (07), UBND tỉnh (06), Sở Tài chính (18); cập giá cả thị trường hàng tuần, tháng 12/2016. Thông tin cập nhật chủ yếu là các chế độ chính sách mới, các văn bản hướng dẫn thực hiện... Ngoài ra, đã đăng 30 tin (13 viết, 17 sưu tầm) về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản...

9. Công tác cải cách hành chính và đào tạo bồi dưỡng:

- Tiếp tục thực hiện công tác cải cách hành chính, tiếp nhận và trả kết quả tại bộ phận một cửa theo quy định. Trong tháng tiếp nhận và trả 116/116 hồ sơ đúng hạn đạt 100% tỷ lệ xử lý hồ sơ.

- Phối hợp các Phòng chuyên môn thuộc Sở để xây dựng kế hoạch tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng năm 2017.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân sách tháng 02//2017:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý I/2017 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương trong tháng 02/2017 theo dự toán I/2017 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội và các nhiệm vụ chi khác kịp thời. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Trình UBND tỉnh Quyết định công khai quyết toán NSNN năm 2015 và công khai dự toán NSNN năm 2017.

- Thẩm định phân bổ dự toán NSNN cấp huyện, xã năm 2017.

- Lập kế hoạch kiểm tra năm 2017 đối với các đơn vị sử dụng ngân sách để kịp thời phát hiện và điều chỉnh khắc phục những yếu kém trong công tác quản lý, sử dụng ngân sách cấp huyện.

- Hướng dẫn các đơn vị dự toán và ngân sách các cấp tổng hợp báo cáo quyết toán NSNN trên địa bàn, đồng thời triển khai công tác rà soát để tổng hợp quyết toán NSNN tỉnh An Giang năm 2016.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:

- Xây dựng kế hoạch thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh, kế hoạch thẩm định quyết toán vốn đầu tư niên độ ngân sách năm 2016 và kế hoạch kiểm tra công tác quản lý đầu tư năm 2017.

- Công khai các dự án đã nhập và chưa nhập dự toán vào Tabmis năm 2017.

- Thẩm định việc phân bổ vốn đầu tư do cấp huyện quản lý năm 2017.

- Đôn đốc thu nợ vay chương trình kiên cố hóa kênh mương và vay tôn nền trong các cụm dân cư vượt lũ.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Xây dựng dự thảo quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ; đôn đốc các đơn vị thực hiện quy hoạch mạng lưới cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, danh mục dịch vụ sự nghiệp công thuộc địa phương quản lý.

- Tổng hợp, báo cáo biên chế, quỹ tiền lương và nguồn đảm bảo tiền lương năm 2016 trình UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính.

- Lập Kế hoạch triển khai Quyết toán năm 2016 gửi các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

- Triển khai công tác quyết toán ngân sách nhà nước đối với các đơn vị cấp tỉnh: rà soát số liệu dự toán, chuyển nguồn quyết toán năm 2016 tham mưu UBND tỉnh quyết định theo đúng quy định.

- Tổng hợp nhu cầu và thẩm định, phân bổ dự toán MSSC 2017 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trình UBND tỉnh quyết định.

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Đôn đốc thực hiện công tác cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị An Giang.

- Đôn đốc thực hiện thoái vốn đầu tư ra ngoài ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết An Giang; Thoái vốn nhà nước đầu tư tại Công ty Cổ phần Điện nước An Giang.

- Báo cáo, đề xuất biện pháp xử lý những vấn đề tồn tại về tài chính khi giải thể Công ty Công trình giao thông;

- Báo cáo, đề xuất biện pháp xử lý tồn đọng tài chính của Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá xuất khẩu khi sáp nhập vào Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang.

- Thẩm tra xác định lại giá trị phần vốn nhà nước từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần đối với Công ty Tư vấn xây dựng An Giang và Công ty Tư vấn Đầu tư và Phát triển nông thôn.

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày, tổng hợp báo cáo phục vụ công tác quản lý giá trong những ngày trước, trong và sau tết Nguyên đán Đinh Dậu 2017.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đôn đốc tình hình thực hiện kê khai giá đối với cấp huyện.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án tỉnh, Chi cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh ...

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Tiếp tục cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2016 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện. Rà soát và chốt dữ liệu tài sản trong chương trình phần mềm quản lý tài sản công của Bộ Tài chính.

- Phối hợp với Sở Giao thông Vận tải hướng dẫn và kiểm tra việc nhập liệu tài sản là hạ tầng giao thông đường bộ.

- Trình UBND tỉnh phân cấp đơn vị thực hiện mua sắm tập trung.

- Hướng dẫn các đơn vị rà soát các tài sản dôi dư để đề xuất thanh lý bán trên các lĩnh vực: đất đai, trụ sở làm việc, xe ô tô, tài sản khác... để thu nộp ngân sách.

- Thẩm định nhu cầu mua sắm sửa chữa tài sản năm 2017 của các đơn vị cấp tỉnh.

- Tổng hợp ý kiến các ngành về góp ý danh mục máy móc thiết bị chuyên dùng để trình UBND tỉnh ban hành.

6. Công tác thanh tra:

- Hoàn tất và ban hành kết luận các cuộc thanh tra còn tồn đọng.

- Xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2017.

- Triển khai các cuộc thanh tra theo kế hoạch năm 2017.

7. Công tác Tin học – thống kê:

- Thực hiện kiểm tra đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.

- Triển khai thực hiện Quyết định của UBND tỉnh An Giang về Quy chế quản lý, vận hành, cung cấp thông tin và duy trì hoạt động Công TTĐT của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2016 của Sở Tài chính và xây dựng kế hoạch năm 2017.

8. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đào tạo bồi dưỡng và công tác văn phòng:

- Tiếp tục theo dõi triển khai thực hiện các thủ tục hành chính cải cách hành chính trong năm 2017. Lập kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính 2017.

- Hoàn chỉnh và ban hành chương trình công tác năm 2017 của Sở Tài chính.

- Hoàn chỉnh và ban hành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ năm 2017.

- Hướng dẫn, tổng hợp và tổ chức đánh giá xét TB, KT năm 2016 theo quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong tháng 01/2017 và kế hoạch công tác tháng 02/2017 của Sở Tài chính. *l.m*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở; Website AnGiang;
- BGD, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Điền Tân

BÁO CÁO
THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
(Tháng 1)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2017		Thực hiện	% TH so DT	
	TW	ĐP		ĐP NĂM	CÙNG KỲ
1	2	3	4	5=4/3%	6
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (A+B)	5.202.000	5.405.000	621.505	11,50	114,30
A. THUẾ XNK, TTĐB, GTGT HÀNG NK	105.000	105.000	9.042	8,61	83,99
1. Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	15.000	15.000	1.569	10,46	10,46
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	90.000	90.000	7.473	8,30	8,30
B. THU NỘI ĐỊA	5.097.000	5.300.000	612.463	11,56	114,91
I. Thu cân đối ngân sách	5.097.000	5.230.000	606.766	11,60	116,40
1. Thu từ XNQD trung ương	339.900	339.900	25.420	7,48	77,57
2. Thu từ các XNQD địa phương	579.700	579.700	113.453	19,57	285,41
3. Thu từ XNLD với nước ngoài	30.000	30.000	2.545	8,48	82,69
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.145.100	1.145.100	107.756	9,41	123,68
- Cấp tỉnh quản lý		440.400	34.783		277,84
- Cấp huyện quản lý		704.700	72.973		97,81
5. Lệ phí trước bạ	240.000	240.000	14.796	6,16	71,11
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	151	1,51	75,25
7. Thuế thu nhập cá nhân	460.000	460.000	41.190	8,95	118,78
8. Thu thuế BVMT	355.000	355.000	36.709	10,34	431,16
- NSTW hưởng 100%	229.000	229.000		-	
- Phân chia NSTW và NSDP	126.000	126.000	36.709	29,13	
9. Thu phí và lệ phí	110.000	243.000	51.240	21,09	200,41
<i>Trong đó: Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>24.000</i>	<i>24.000</i>	<i>1.053</i>	<i>4,39</i>	<i>85,96</i>
10. Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	16.751	5,58	49,45
- Cấp tỉnh		168.400	3.019		131,83
- Cấp huyện		131.600	13.732		43,48
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	71.000	71.000	1.854	2,61	383,06
12. Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	1.223	4,89	35,52
13. Thu khác	241.300	241.300	18.619	7,72	71,90
- Thu phạt VPHC	125.300	158.400	12.518	7,90	75,61
+ TW hưởng	125.300	125.300	10.445	8,34	
+ ĐP hưởng		33.100	2.073	6,26	
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật		11.000	1.665	15,14	318,36
- Các khoản khác		71.900	4.436	6,17	50,32
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	12.000	269	2,24	2.241,67
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.000	1.000	-	-	
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.177.000	1.177.000	174.792	14,85	85,24
II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách		70.000	5.697	8,14	48,56
- Học phí		70.000	5.659	8,08	48,24
- Thu nhân dân đóng góp			38		
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.606.553	11.809.553	1.176.495	9,96	
I. Thu cân đối ngân sách	11.606.553	11.739.553	1.170.798	9,97	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	4.718.700	4.851.700	595.268	12,27	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	6.887.853	6.887.853	575.530	8,36	
- Thu bổ sung cân đối	5.998.711	5.998.711	500.000	8,34	
- Thu bổ sung có mục tiêu	889.142	889.142	75.530	8,49	
II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	-	70.000	5.697	8,14	

BÁO CÁO
THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2016
(Tháng 1)

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2016		Thực hiện	% TH SO DT	
	TW	ĐP		ĐP NĂM	CÙNG KỲ
	1	2		3	4=3/2%
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	11.595.233	11.798.233	1.078.725	9,14	111,95
A.- CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	11.595.233	11.728.233	1.073.066	9,15	112,74
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.520.926	3.520.926	163.369	4,64	134,72
1) Chi đầu tư XDCB	3.520.926	3.520.926	163.369	4,64	134,72
- Cấp tỉnh	3.520.926	3.130.914	128.487	4,10	137,95
+ Đầu tư tập trung	1.216.060	957.648	41.356	4,32	147,42
+ Tiền sử dụng đất	300.000	168.400	-	-	-
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu	727.796	727.796	23.880	3,28	48,82
+ Chương trình mục tiêu	100.070	100.070	-	-	-
+ Xô số kiến thiết	1.177.000	1.177.000	63.251	5,37	391,04
- Cấp huyện		390.012	34.882	8,94	124,00
2) Chi bổ sung vốn các Quỹ : XHH, BVMT, HTĐTPT					
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	7.860.777	7.989.336	909.696	11,39	109,53
Chia ra					
1) Chi trợ giá					-
2) Chi sự nghiệp kinh tế		918.063	40.185	4,38	188,29
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi		296.599	10.763	3,63	105,28
- Chi SN giao thông		85.020	10.350	12,17	577,57
- Chi SN kinh tế khác		513.067	19.072	3,72	204,48
3) Chi sự nghiệp văn xã		4.886.840	627.481	12,84	106,12
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.323.713	3.323.713	435.603	13,11	104,49
b- Chi SN y tế		878.180	50.823	5,79	82,20
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT	30.670	30.670	250	0,82	12,58
d- Chi SN văn hóa - thông tin		84.223	13.566	16,11	128,67
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		38.954	3.305	8,48	108,90
f- Chi SN thể dục - thể thao		71.052	13.662	19,23	95,89
g- Chi đảm bảo xã hội		440.048	110.272	25,06	133,22
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		20.000			
4) Chi quản lý hành chính		1.458.753	189.438	12,99	111,14
5) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		298.305	38.153	12,79	108,03
6) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	78.200	171.806	1.504	0,88	157,49
7) Chi khác ngân sách		194.673	12.935	6,64	122,01
8) Chi mục tiêu từ ngân sách TW bổ sung	60.896	60.896			
- Chương trình mục tiêu quốc gia	38.396	38.396			
- Chi mục tiêu vốn nước ngoài	22.500	22.500			
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170			
IV/- DỰ PHÒNG	212.360	216.800			
B. CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUA NSNN	-	70.000	5.659	8,08	48,24
1. Chi đầu tư XDCB (Chi từ nguồn thu NĐDG)					
2. Chi thường xuyên (Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo)		70.000	5.659	8,08	48,24

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Tháng 1

NỘI DUNG	BIC GIAO		TỔNG			TỈNH			HUYỆN			LONG XUYÊN			CHÂU ĐỐC			
	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%
THU TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (A+B)	5.202.000	621.505	11,50	3.672.000	434.765	11,84	1.733.000	186.741	10,78	660.000	69.571	10,54	242.000	15.666	6,47			
A. THUẾ XNK, TTĐB, GTGT HÀNG NK	105.000	9.042	8,61	105.000	9.042	8,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1. Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	15.000	1.569	10,46	15.000	1.569	10,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	90.000	7.473	8,30	90.000	7.473	8,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3. THU NỘI ĐỊA	5.097.000	612.463	11,56	3.567.000	425.723	11,94	1.733.000	186.741	10,78	660.000	69.571	10,54	242.000	15.666	6,47			
I. Thu cân đối ngân sách	5.097.000	606.766	11,60	3.518.600	420.064	11,94	1.711.400	186.703	10,91	656.000	69.571	10,61	240.800	15.666	6,51			
1. Thu từ DNNN trung ương	339.900	25.420	7,48	339.700	25.420	7,48	200	200	0,00	200	200	0,00	-	-	-			
2. Thu từ các DNNN địa phương	579.700	113.453	19,57	564.730	108.819	19,27	14.970	4.634	30,96	10.700	2.885	26,96	2.000	703	35,15			
3. Thu từ DN có vốn ĐTNN	30.000	2.545	8,48	30.000	2.545	8,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.145.100	107.756	9,41	440.400	35.063	7,96	704.700	72.693	10,32	262.000	36.953	14,10	75.000	4.274	5,70			
5. Lệ phí trước bạ	240.000	14.796	6,16	-	-	-	240.000	14.796	6,16	143.300	11.525	8,04	14.000	279	1,99			
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	151	1,51	-	-	-	10.000	151	1,51	10.000	116	1,72	1.870	9	0,48			
7. Thu thuế nhập cá nhân	460.000	41.190	8,95	238.000	22.625	9,51	222.000	18.565	8,36	75.000	7.356	9,81	26.000	1.754	6,74			
8. Thu thuế BVMT	355.000	36.709	10,34	355.000	36.709	10,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
- NSTW hưởng 100%	229.000	229.000	0,00	229.000	229.000	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
- Phần chia NSTW và NSĐP	126.000	36.709	29,13	126.000	36.709	29,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
9. Thu phi và lệ phí	110.000	51.240	21,09	44.500	2.318	5,21	198.500	48.922	24,65	28.200	6.246	22,15	45.400	3.189	7,02			
- Phi và lệ phí trung ương	24.000	1.053	4,39	5.500	395	7,18	18.500	658	3,56	7.000	140	2,00	3.000	42	1,40			
10. Thu tiền sử dụng đất	300.000	16.751	5,58	168.400	3.019	1,79	131.600	13.733	10,44	50.000	2.598	5,20	60.000	1.395	2,32			
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	71.000	1.854	2,61	9.620	10	0,10	61.380	1.844	3,00	60.000	1.084	1,81	130	279	5,81			
12. Các khoản thu tại xã	25.000	1.223	4,89	-	-	-	25.000	1.223	4,89	2.900	63	2,17	4.800	279	5,81			
- Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	17.800	0,00	0,00	-	-	-	17.800	0,00	0,00	1.500	0,00	0,00	4.000	0,00	0,00			
- Thu phạt VPHC	6.200	0,00	0,00	-	-	-	6.200	0,00	0,00	1.000	0,00	0,00	200	0,00	0,00			
- Các khoản khác	1.000	0,00	0,00	-	-	-	1.000	0,00	0,00	400	0,00	0,00	600	0,00	0,00			
13. Thu khác	241.300	18.619	7,72	138.250	8.476	6,13	103.050	10.144	9,84	17.000	746	4,39	11.600	3.785	32,63			
- Thu phạt VPHC (ATGT + VPHC khác)	125.300	12.518	7,90	98.200	7.171	7,30	60.200	5.348	8,88	10.000	654	6,54	4.300	913	21,23			
+ TW hưởng	125.300	10.445	8,34	77.700	6.666	8,58	47.600	3.779	7,94	10.000	367	3,67	2.800	358	12,79			
+ ĐP hưởng	33.100	2.073	6,26	20.500	502	2,45	12.600	1.571	12,47	500	287	57,50	1.500	555	37,00			
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	116.000	1.665	1,51	6.000	-	0,00	5.000	1.665	33,30	500	1	0,20	1.500	999	66,60			
- Các khoản khác	12.000	269	2,24	12.000	269	2,24	-	-	-	6.500	91	1,40	5.800	1.873	32,29			
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.177.000	174.792	14,85	1.177.000	174.792	14,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
15. Thu xổ số kiến thiết	1.000	0,00	0,00	1.000	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
16. Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại	70.000	5.697	8,14	48.400	5.659	11,69	21.600	38	0,18	4.000	0,00	0,00	1.200	0,00	0,00			
II. Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	70.000	8,08	48.400	5.659	11,69	21.600	38	0,18	4.000	0,00	0,00	1.200	0,00	0,00			
- Học phí	70.000	5.659	8,08	48.400	5.659	11,69	21.600	38	0,18	4.000	0,00	0,00	1.200	0,00	0,00			
- Thu nhân dân đóng góp	-	38	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.606.553	1.176.495	9,96	6.260.712	378.711	6,05	5.548.841	797.785	14,38	657.100	69.064	10,51	376.000	50.716	13,49			
I. Thu cân đối ngân sách	11.606.553	1.170.798	9,97	6.212.312	373.052	6,01	5.527.241	797.747	14,43	653.100	69.064	10,57	374.800	50.716	13,53			
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	4.718.700	4.851.700	102,63	4.718.700	4.851.700	102,63	4.718.700	4.851.700	102,63	4.718.700	4.851.700	102,63	4.718.700	4.851.700	102,63			
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.887.853	575.530	8,36	2.990.742	(39.951)	(1,34)	3.897.111	615.481	15,79	25.000	-	0,00	141.800	35.450	25,00			
a) Thu bổ sung cân đối	5.998.711	500.000	8,34	2.101.600	(115.481)	(5,49)	3.897.111	615.481	15,79	25.000	-	0,00	141.800	35.450	25,00			
b) Thu bổ sung có mục tiêu (BSMT)	889.142	75.530	8,49	889.142	75.530	8,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
II. Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	5.697	8,14	48.400	5.659	11,69	21.600	38	0,18	4.000	0,00	0,00	1.200	0,00	0,00			

NỘI DUNG	TÀN CHẤU			CHỢ MỚI			PHỤ TÂN			CHẤU PHỤ			CHẤU THÀNH			THOẠI SƠN		
	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	
THU TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (A+B)	106.000	19.730	18,61	139.000	17.607	12,67	102.000	7.218	7,08	102.000	14.163	13,89	90.000	9.312	10,35	86.000	16.657	19,37
A. THUẾ XNK, TTBB, GTGT HÀNG NK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Thuế XNK, thuế TTBB hàng NK																		
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu																		
B. THU NỘI ĐỊA	106.000	19.730	18,61	139.000	17.607	12,67	102.000	7.218	7,08	102.000	14.163	13,89	90.000	9.312	10,35	86.000	16.657	19,37
I. Thu cần đối ngân sách	103.000	19.727	19,15	135.000	17.607	13,04	99.500	7.218	7,25	100.000	14.163	14,16	88.500	9.312	10,52	84.600	16.622	19,65
1. Thu từ DNNN trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ các DNNN địa phương	400	96	24,00	-	-	-	1.000	225	22,50	-	-	-	100	112	112,00	470	568	120,85
3. Thu từ DN có vốn DTNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	48.500	5.295	10,92	53.500	5.977	11,17	38.000	2.202	5,79	41.300	3.990	9,66	41.100	3.262	7,94	40.000	3.183	7,96
5. Lệ phí trước bạ	18.300	182	0,99	17.000	583	3,43	7.900	249	3,15	9.300	194	2,09	4.200	226	5,38	8.600	848	9,86
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	300	3	1,00	350	13	3,71	100	2	2,00	300	0,00	0,00	200	0,00	0,00	30	7	23,33
7. Thuế thu nhập cá nhân	9.000	904	10,04	20.000	1.920	9,60	13.300	766	5,76	18.600	1.048	5,63	14.500	1.614	11,13	16.900	1.352	8,00
8. Thu thuế BVMT																		
- NSITW hưởng 100%																		
- Phân chia NSITW và NSDP																		
9. Thu phí và lệ phí	17.700	11.915	67,32	22.600	5.913	26,16	24.200	2.273	9,39	18.800	8.287	44,08	10.000	1.878	18,78	8.300	3.931	47,36
- Phí và lệ phí trung ương	800	0,00	0,00	1.700	72	4,24	1.500	64	4,27	7	7	44	44	44	1,500	38	2,53	
10. Thu tiền sử dụng đất	2.000	756	37,80	2.500	1.155	46,20	2.000	647	32,35	1.000	88	8,80	6.000	923	15,38	3.000	5.962	198,73
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	500	1	0,20	500	695	139,00	500	6	1,20	100	57	57,00	200	923	461,50	100	50,00	
12. Các khoản thu tại xã	800	22	2,75	2.900	304	10,48	3.300	208	6,30	1.100	93	8,45	1.700	62	3,65	3.300	105	3,18
- Quy định công ích và hoa lợi công sản	300	0,00	0,00	1.900	0,00	0,00	1.700	0,00	0,00	600	0,00	0,00	1.200	0,00	0,00	3.000	0,00	0,00
- Thu phạt VPHC	500	0,00	0,00	1.000	0,00	0,00	1.600	0,00	0,00	500	0,00	0,00	500	0,00	0,00	300	0,00	0,00
- Các khoản khác																		
13. Thu khác	5.500	554	10,07	16.150	1.047	6,48	9.700	640	6,60	9.500	406	4,27	10.500	1.235	11,76	4.000	666	16,65
- Thu phạt VPHC (ATGT + VPHC khác)	3.000	312	10,40	11.500	729	6,34	6.500	606	9,32	6.000	406	6,77	7.000	493	7,04	3.000	271	9,03
+ TW hưởng	2.400	248	10,33	8.500	638	7,51	4.500	486	10,80	5.500	265	4,82	5.000	409	8,18	2.500	215	8,60
+ ĐP hưởng	600	64	10,67	3.000	92	3,07	2.000	120	6,00	500	142	28,40	2.000	84	4,20	500	56	11,20
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	500	0,00	0,00	500	0,00	0,00	500	0,00	0,00	1.500	0,00	0,00	500	665	133,00	500	133,00	
- Các khoản khác	2.000	242	12,10	4.650	318	6,84	2.700	34	1,26	2.000	0,00	0,00	3.000	77	2,57	1.000	395	39,50
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản																		
15. Thu xử số kiện thiệt																		
16. Thu từ cổ tức và lợi nhuận con lai																		
II. Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	3.000	3	0,10	4.000	-	0,00	2.500	-	0,00	2.000	-	0,00	1.500	-	0,00	1.400	35	2,50
- Học phí	3.000	3	0,10	4.000	-	0,00	2.500	-	0,00	2.000	-	0,00	1.500	-	0,00	1.400	35	2,50
- Thu nhân dân đóng góp		3															35	
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	455.500	79.482	17,45	705.700	112.897	16,00	517.000	86.668	16,76	516.000	83.891	16,26	457.540	70.965	15,51	497.500	16.404	3,30
I. Thu cần đối ngân sách	452.500	79.479	17,56	701.700	112.897	16,09	514.500	86.668	16,85	514.000	83.891	16,32	456.040	70.965	15,56	496.100	16.369	3,30
1. Thu cần đối ngân sách từ KTĐB	99.400	19.479	19,60	124.800	16.887	13,54	92.500	6.668	7,21	94.500	13.891	14,70	83.400	8.859	10,62	80.130	16.369	20,43
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	353.100	60.000	16,99	576.900	96.000	16,64	422.000	80.000	18,96	419.500	70.000	16,69	372.640	62.106	16,67	415.970	-	0,00
a) Thu bổ sung cần đối	353.100	60.000	16,99	576.900	96.000	16,64	422.000	80.000	18,96	419.500	70.000	16,69	372.640	62.106	16,67	415.970	-	0,00
b) Thu bổ sung có mục tiêu (BSMT)																		
II. Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	3.000	3	0,00	4.000	-	0,00	2.500	-	0,00	2.000	-	0,00	1.500	-	0,00	1.400	35	2,50

NỘI DUNG	TRỊ TÓN			TÍNH BIẾN			AN PHÚ		
	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%
THU TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (A+B)	72.000	6.326	8,79	73.000	5.965	8,17	61.000	4.527	7,42
A. THUẾ XNK, TTDB, GTGT HÀNG NK									
1. Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK									
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
B. THU NỘI ĐỊA	72.000	6.326	8,79	73.000	5.965	8,17	61.000	4.527	7,42
I. Thu cân đối ngân sách	71.000	6.326	8,91	73.000	5.965	8,17	60.000	4.527	7,54
1. Thu từ DNNN trung ương				300	45	15,00			
2. Thu từ các DNNN địa phương									
3. Thu từ DN có vốn ĐTNN									
4. Thuế ngoài quốc doanh	39.000	1.866	4,78	41.000	3.174	7,74	25.300	2.517	9,95
5. Lệ phí trước bạ	6.500	349	5,37	4.300	271	6,30	6.600	91	1,38
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	50		0,00		#DIV/0!		100	1	1,00
7. Thuế thu nhập cá nhân	10.000	568	5,68	10.300	763	7,41	8.400	521	6,20
8. Thu thuế BYMT									
- NSTW hưởng 100%									
- Phân chia NSTW và NSĐP									
9. Thu phí và lệ phí	5.100	2.958	58,00	6.800	1.292	19,00	11.400	1.040	9,12
- Phí và lệ phí trung ương	2.000	186	9,30	500	1	0,20	500	64	12,80
10. Thu tiền sử dụng đất	2.000	23	1,15	2.100	60	2,86	1.000	126	12,60
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	450	1	0,22						
12. Các khoản thu tại xã	1.100	8	0,73	1.100	57	5,18	2.000	22	1,10
- Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	900		0,00	800		0,00	1.900		0,00
- Thu phạt VPHC	200		0,00	300		0,00	100		0,00
- Các khoản khác									
13. Thu khác	6.800	553	8,13	7.100	303	4,27	5.200	209	4,01
- Thu phạt VPHC (ATGT + VPHC khác)	3.000	460	15,33	3.400	303	8,91	2.500	201	8,02
+ TW hưởng	2.000	437	21,85	2.400	198	8,25	2.000	158	7,90
+ ĐP hưởng	1.000	23	2,30	1.000	105	10,50	500	43	8,60
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật									
- Các khoản khác	3.800	93	2,45	3.700		0,00	2.700	8	0,30
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản									
15. Thu xổ số kiến thiết									
16. Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại									
II. Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	1.000		0,00				1.000		0,00
- Học phí	1.000		0,00				1.000		0,00
- Thu nhân dân đóng góp									
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	453.000	73.078	16,13	440.000	70.316	15,98	473.500	84.305	17,80
I. Thu cân đối ngân sách	452.000	73.078	16,17	440.000	70.316	15,98	472.500	84.305	17,84
1. Thu cân đối ngân sách từ KTDB	67.000	5.703	8,51	69.800	5.766	8,26	57.500	4.305	7,49
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	385.000	67.375	17,50	370.200	64.550	17,44	415.000	80.000	19,28
a) Thu bổ sung cân đối	385.000	67.375	17,50	370.200	64.550	17,44	415.000	80.000	19,28
b) Thu bổ sung có mục tiêu (BSMT)									
II. Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	1.000		0,00				1.000		0,00

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017
Tháng 1

NỘI DUNG	TỔNG			TỈNH			HUYỆN			LONG XUYỀN			CHÂU ĐỐC		
	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	11.798.233	1.078.723	9,14	6.249.393	356.906	5,71	5.548.839	721.817	13,01	657.100	71.277	10,85	376.000	41.112	10,93
A- CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	11.728.233	1.073.064	9,15	6.200.993	351.247	5,66	5.527.239	721.817	13,06	653.100	71.277	10,91	374.800	41.112	10,97
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.520.926	163.369	4,64	3.130.914	128.487	4,10	390.012	34.882	8,94	123.793	4.972	4,02	82.197	4.258	5,18
1) Chi đầu tư XD CB	3.520.926	163.369	4,64	3.130.914	128.487	4,10	390.012	34.882	8,94	123.793	4.972	4,02	82.197	4.258	5,18
2) Chi bổ sung vốn các Quỹ : XHH, BVMT, HTĐTPT															
II/- CHI THƯỜNG XUYỀN	7.989.337	909.695	11,39	2.962.330	222.760	7,52	5.027.007	686.935	13,66	516.457	66.305	12,84	285.103	36.854	12,93
Chia ra															
1) Chi trợ giá															
2) Chi sự nghiệp kinh tế	914.068	38.547	4,22	459.208	17.867	3,89	454.860	20.680	4,55	32.880	1.200	3,65	27.351	1.587	5,80
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	296.599	10.763	3,63	193.270	9.306	4,82	103.329	1.457	1,41	2.428	42	1,73	3.339	68	2,04
- Chi SN giao thông	85.020	9.826	11,56	39.910	3.641	9,12	45.110	6.185	13,71	4.400			5.200	117	2,25
- Chi SN kinh tế khác	513.067	17.958	3,50	216.028	4.920	2,28	297.039	13.038	4,39	25.052	1.158	4,62	17.812	1.402	7,87
3) Chi sự nghiệp văn xã	4.855.640	626.945	12,91	1.858.827	150.441	8,09	2.996.812	476.504	15,90	322.352	47.244	14,66	153.567	25.026	16,30
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.314.353	435.559	13,14	772.337	75.042	9,72	2.542.016	360.517	14,18	276.940	36.310	13,11	125.861	18.482	14,68
b- Chi SN y tế	878.180	50.823	5,79	873.980	50.391	5,77	4.200	432	10,29	900			600		
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT	30.670	250	0,82	30.670	250	0,82									
d- Chi SN văn hóa - thông tin	79.231	13.423	16,94	51.570	7.704	14,94	27.661	5.719	20,68	3.067	431	14,05	2.319	260	11,21
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	36.146	3.225	8,92	9.714			26.432	3.225	12,20	1.939	195	10,03	2.567	168	6,53
f- Chi SN thể dục - thể thao	63.252	13.617	21,53	44.678	10.694	23,94	18.574	2.923	15,74	2.336	218	9,33	1.845	180	9,76
g- Chi đảm bảo xã hội	433.808	110.048	25,37	55.878	6.360	11,38	377.930	103.688	27,44	37.170	10.090	27,15	20.375	5.936	29,13
h- Chi sự nghiệp văn xã khác	20.000			20.000											
4) Chi quản lý hành chính	758.115	105.319	13,89	359.840	42.948	11,94	398.275	62.371	15,66	35.903	5.650	15,74	34.064	4.430	13,00
5) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	115.057	15.176	13,19	74.227	6.154	8,29	40.830	9.022	22,10	4.410	1.250	28,34	3.900	737	18,90
6) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	162.730	746	0,46	75.000	55	0,07	87.730	691	0,79	32.000			10.500		
7) Chi ngân sách xã	1.003.498	112.443	11,21	0			1.003.498	112.443	11,21	86.740	10.637	12,26	52.519	5.062	9,64
8) Chi khác ngân sách	119.333	10.519	8,81	74.331	5.295	7,12	45.002	5.224	11,61	2.172	324	14,92	3.202	13	0,41
9) Chi mục tiêu từ ngân sách TW bổ sung	60.896			60.896											
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.170			1.170											
IV/- DỰ PHÒNG	216.800			106.580			110.220			12.850			7.500		
B. CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUA NSNN	70.000	5.659	8,08	48.400	5.659	11,69	21.600			4.000			1.200		
1. Chi đầu tư XD CB (Chi từ nguồn thu NĐĐG)															
2. Chi thường xuyên (Chi sự nghiệp GD&ĐT)	70.000	5.659	8,08	48.400	5.659	11,69	21.600			4.000			1.200		

NỘI DUNG	TÂN CHÂU			CHƠ MÔI			PHÚ TÂN			CHÂU PHÚ			CHÂU THÀNH		
	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	455.500	62.485	13,72	705.700	104.692	14,84	517.000	67.517	13,06	516.000	82.171	15,92	457.540	52.393	11,45
A- CHI CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH	452.500	62.485	13,81	701.700	104.692	14,92	514.500	67.517	13,12	514.000	82.171	15,99	456.040	52.393	11,49
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	20.641	2.075	10,05	20.934	2.528	12,08	22.050	4.871	22,09	19.623	1.297	6,61	21.583	3.930	18,21
1) Chi đầu tư XD/CB	20.641	2.075	10,05	20.934	2.528	12,08	22.050	4.871	22,09	19.623	1.297	6,61	21.583	3.930	18,21
2) Chi bổ sung vốn các Quỹ: XHH, BVMT, HTĐT/PT															
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	422.809	60.410	14,29	666.736	102.164	15,32	482.160	62.646	12,99	484.097	80.874	16,71	425.337	48.463	11,39
Chi trả															
1) Chi trợ giá															
2) Chi sự nghiệp kinh tế	38.914	571	1,47	34.151	4.515	13,22	35.922	220	0,61	46.170	7.031	15,23	48.462	330	0,68
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	5.448	23	0,42	11.767	1.016	8,63	4.319	33	0,76	15.853	78	0,49	12.714	48	0,38
- Chi SN giao thông	3.300	55	1,67	4.800	3.259	67,90	3.300	72	2,18	4.700		-	4.610	45	0,98
- Chi SN kinh tế khác	29.266	493	1,68	16.584	240	1,45	27.603	115	0,42	24.617	6.953	28,24	30.138	237	0,79
3) Chi sự nghiệp văn xã	251.445	43.246	17,20	448.185	73.408	16,38	285.702	42.845	15,00	307.820	56.810	18,46	239.156	34.214	14,31
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	204.307	31.008	15,18	386.528	56.821	14,70	241.396	34.790	14,41	254.200	38.324	15,08	210.238	28.417	13,52
b- Chi SN y tế	300		-	300		-	300	82	27,33	300	300	100,00	300		-
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT															
d- Chi SN văn hóa - thông tin	3.103	374	12,05	2.126	352	16,56	2.211	428	19,36	2.284	861	37,70	2.309	405	17,54
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.374	226	9,52	2.329	253	10,86	2.324	326	14,03	1.995	231	11,58	2.162	165	7,63
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.516	166	10,95	1.514	167	11,03	1.627	222	13,64	1.546	225	14,55	1.587	190	11,97
g- Chi đảm bảo xã hội	39.845	11.472	28,79	55.388	15.815	28,55	37.844	6.997	18,49	47.495	16.869	35,52	22.560	5.037	22,33
h- Chi sự nghiệp văn xã khác															
4) Chi quản lý hành chính	35.708	7.221	20,22	37.324	5.557	14,89	40.231	7.788	19,36	32.580	4.894	15,02	41.831	5.577	13,33
5) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	3.600	784	21,78	3.650	749	20,52	3.450	504	14,61	3.000	694	23,13	3.000	108	3,60
6) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	4.000		-	8.400	20	0,24	5.000	85	1,70	5.700		-	4.000		-
7) Chi ngân sách xã	84.424	7.722	9,15	131.338	16.262	12,38	107.883	11.134	10,32	85.464	11.121	13,01	83.990	7.936	9,45
8) Chi khác ngân sách	4.718	866	18,36	3.689	1.653	44,81	3.972	70	1,76	3.363	324	9,63	4.898	298	6,08
9) Chi mục tiêu từ ngân sách TW bổ sung															
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH															
IV/- DỰ PHÒNG	9.050		-	14.030		-	10.290		-	10.280		-	9.120		-
B. CHI TƯ NGUYÊN THU QUẢN LÝ QUẢ NSNN	3.000		-	4.000		-	2.500		-	2.000		-	1.500		-
1. Chi đầu tư XD/CB (Chi từ nguồn thu NDBG)							#DIV/0!								
2. Chi thường xuyên (Chi sự nghiệp GD&ĐT)	3.000		-	4.000		-	2.500		-	2.000		-	1.500		-

NỘI DUNG	THOẠI SƠN			TRỊ TÒN			TỈNH BIÊN			AN PHÚ		
	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	497.500	67.086	13,48	453.000	52.323	11,55	440.000	57.075	12,97	473.500	63.685	13,45
A.- CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	496.100	67.086	13,52	452.000	52.323	11,58	440.000	57.075	12,97	472.500	63.685	13,48
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	22.199	4.400	19,82	21.114	4.084	19,34	19.635	1.824	9,29	16.243	641	3,95
1) Chi đầu tư XD CB	22.199	4.400	19,82	21.114	4.084	19,34	19.635	1.824	9,29	16.243	641	3,95
2) Chi bổ sung vốn các Quỹ : XHH, BVMT, HTĐTPT												
III/- CHI THƯỜNG XUYÊN	464.001	62.686	13,51	421.917	48.239	11,43	411.575	55.251	13,42	446.817	63.044	14,11
Chia ra												
1) Chi trợ giá												
2) Chi sự nghiệp kinh tế	55.759	2.138	3,83	57.946	425	0,73	40.727	1.021	2,51	36.580	1.642	4,49
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	17.150	34	0,20	16.969		-	6.773	58	0,86	6.569	57	0,87
- Chi SN giao thông	3.300	2.000	60,61	3.800	222	5,84	4.400	415	9,43	3.300		-
- Chi SN kinh tế khác	34.609	104	0,30	36.495	203	0,56	29.054	548	1,89	25.811	1.585	6,14
3) Chi sự nghiệp văn xã	258.771	41.544	16,05	229.232	33.248	14,50	226.472	36.578	16,15	274.111	42.342	15,45
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	225.993	35.660	15,78	196.193	23.745	12,10	192.741	27.591	14,32	227.619	29.369	12,90
b- Chi SN y tế	300		-	300		-	300	50	16,67	300		-
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT												
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.554	378	14,80	2.539	534	21,03	2.924	840	28,73	2.225	856	38,47
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.761	357	12,93	2.855	265	9,28	2.769	307	11,09	2.357	733	31,10
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.739	203	11,67	1.535	288	18,76	1.670	438	26,23	1.659	626	37,73
g- Chi đảm bảo xã hội	25.424	4.946	19,45	25.810	8.416	32,61	26.068	7.352	28,20	39.951	10.758	26,93
h- Chi sự nghiệp văn xã khác												
4) Chi quản lý hành chính	36.121	5.402	14,96	32.265	3.919	12,15	37.614	6.185	16,44	34.633	5.748	16,60
5) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	3.450	583	16,90	3.600	310	8,61	5.170	1.405	27,18	3.600	1.898	52,72
6) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	4.850	10	0,21	3.500	65	1,86	4.000	63	1,58	5.780	448	7,75
7) Chi ngân sách xã	101.474	13.009	12,82	89.712	9.419	10,50	91.454	9.604	10,50	88.500	10.538	11,91
8) Chi khác ngân sách	3.576		-	5.662	853	15,07	6.138	395	6,44	3.613	428	11,85
9) Chi mục tiêu từ ngân sách TW bổ sung												
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH												
IV/- DỰ PHÒNG												
B. CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUẢ NSNN	9.900		-	8.970		-		8.790		9.440		-
1. Chi đầu tư XD CB (Chi từ nguồn thu NĐBG)	1.400		-	1.000		-				1.000		-
2. Chi thường xuyên (Chi sự nghiệp GD&ĐT)	1.400		-	1.000		-				1.000		-